

Tên:

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ, ngày /

Ngày nộp bài: Thứ, ngày /



Week: 10

Ngữ pháp HW:

Nghe HW:

UNIT 3: THE DESERT - PAST SIMPLE & COMPARISON

A. THEORY

I. GRAMMAR

PAST SIMPLE - REGULAR & IRREGULAR VERBS

Cách dùng



- Dùng để nói về việc đã xảy ra trong quá khứ.
- Thường đi với: **yesterday, last night, last week.**

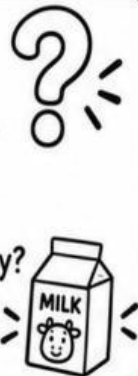
1. Positive

- I **played** football yesterday.
- She **watched** TV last night.
- We **went** to the park yesterday.
- He **had** milk this morning.



2. Questions

- Did you **play** football yesterday?
- Did she **watch** TV last night?
- Did they **go** to the park yesterday?
- Did he **have** milk this morning?



Cách thêm -ed



- Thêm -ed:
play → played wash → washed
- Động từ tận cùng bằng e:
like → liked dance → danced
- Phụ âm + y:
study → studied carry → carried
- Một số động từ ngắn có dạng phụ âm + nguyên âm + phụ âm: gấp đôi chữ cuối rồi thêm -ed.
stop → stopped plan → planned

Một số động từ bất quy tắc hay gặp



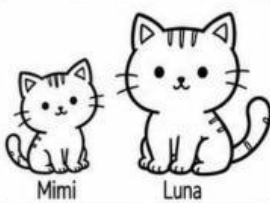
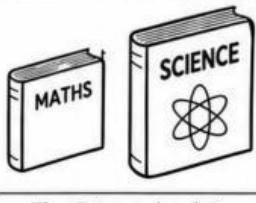
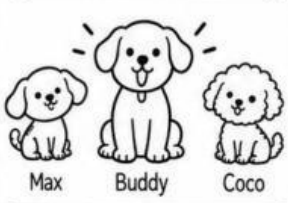
Verb	Past form	Verb	Past form
go	went	do	did
have	had	make	made
eat	ate	come	came
see	saw	take	took

★ Small Steps Big Progress! 😊

Practice today for a brighter tomorrow!



II. GRAMMAR REVISION: Comparative & Superlative Adjectives

Comparative (So sánh hơn)		Superlative (So sánh nhất)	
Dùng để so sánh 2 đối tượng.		Dùng để so sánh đối tượng có đặc điểm nổi bật nhất trong nhóm từ 3 đối tượng trở lên.	
Tính từ ngắn (thêm -er)	Tính từ dài (dùng more)	Tính từ ngắn (thêm -est)	Tính từ dài (dùng most)
 Mimi Luna	 MATHS SCIENCE	 Max Buddy Coco	 Tom's house Lucy's house May's house
Luna is bigger than Mimi.	The Science book is more interesting than the Maths book.	Buddy is the biggest dog in the group.	Lucy's house is the most beautiful in the group.

Quy tắc thêm đuôi				
STT	Quy tắc	So sánh hơn	So sánh nhất	Ví dụ
1	Tính từ ngắn	thêm -er	thêm -est	small → smaller / smallest
2	Tận cùng là -e	thêm -r	thêm -st	large → larger / largest
3	1 nguyên âm ngắn + 1 phụ âm	gấp đôi phụ âm + -er	gấp đôi phụ âm + -est	big → bigger / biggest hot → hotter / hottest
4	2 âm tiết tận cùng phụ âm + y	đổi y → i + er	đổi y → i + est	happy → happier / happier
5	Tính từ dài	dùng more	dùng most	beautiful → more beautiful / most beautiful

 Một số tính từ bất quy tắc Một số tính từ đổi hình đặc biệt! Cùng ghi nhớ nhé!	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th style="padding: 2px;">Adjective (Tính từ)</th> <th style="padding: 2px;">Comparative (So sánh hơn)</th> <th style="padding: 2px;">Superlative (So sánh nhất)</th> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">good (tốt)</td> <td style="padding: 2px;">better (tốt hơn)</td> <td style="padding: 2px;">best (tốt nhất)</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">bad (xấu)</td> <td style="padding: 2px;">worse (xấu hơn)</td> <td style="padding: 2px;">worst (xấu nhất)</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">far (xa)</td> <td style="padding: 2px;">farther / further (xa hơn)</td> <td style="padding: 2px;">farthest / furthest (xa nhất)</td> </tr> </table>	Adjective (Tính từ)	Comparative (So sánh hơn)	Superlative (So sánh nhất)	good (tốt)	better (tốt hơn)	best (tốt nhất)	bad (xấu)	worse (xấu hơn)	worst (xấu nhất)	far (xa)	farther / further (xa hơn)	farthest / furthest (xa nhất)	
Adjective (Tính từ)	Comparative (So sánh hơn)	Superlative (So sánh nhất)												
good (tốt)	better (tốt hơn)	best (tốt nhất)												
bad (xấu)	worse (xấu hơn)	worst (xấu nhất)												
far (xa)	farther / further (xa hơn)	farthest / furthest (xa nhất)												

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/u7So0K5eU5QRQ16Nn1>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	curly (adj)	(tóc) xoắn		4	sports centre (phr)	trung tâm thể thao	
2	blond (adj)	(tóc) vàng hoe		5	(be) good at something (phr)	giỏi về cái gì đó	
3	trousers (n)	quần dài		6	skirt (n)	chân váy	

**Note: n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, phr = phrase: cụm từ.*

B. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) mỗi từ một dòng vào vở.

II. Complete the sentences with the comparative or superlative form of the adjectives in brackets.

(Hoàn thành câu bằng dạng so sánh hơn hoặc so sánh nhất của tính từ trong ngoặc.)

1. My school bag is _____ (heavy) than your school bag.
2. This is the _____ (big) tree in our park.
3. The blue dress is _____ (beautiful) than the red dress.
4. Today is the _____ (hot) day of the summer.
5. Anna is the _____ (good) swimmer in my class.

III. Read and complete. Use these verbs in the PAST SIMPLE.

(Đọc và hoàn thành. Dùng các động từ dưới đây ở thì QUÁ KHỨ ĐƠN.)

0. We (play) played basketball yesterday afternoon.

1. After school I (watch) _____ TV.
2. In 2020, we (travel) _____ to Scotland by car.
3. We (have) _____ a picnic in the forest yesterday.
4. Last Saturday morning I (tidy) _____ my bedroom.
5. In the afternoon I (go) _____ to the cinema with my friend.



IV. Rewrite the sentences as Yes/No questions. (Viết lại các câu thành câu hỏi Yes/No.)

0. Tom played football yesterday.

→ Did Tom play football yesterday?

1. Lisa visited her grandma on Sunday.

→ _____

2. They ate noodles for lunch.

→ _____

3. My dad went to the zoo last weekend.

→ _____

4. The boys watched a film last night.

→ _____

5. Mai saw a camel in the desert.

→ _____

LISTENING PRACTICE (5 questions)
Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
<https://on.soundcloud.com/x3Vgg8VWiab0W0X2qC>

